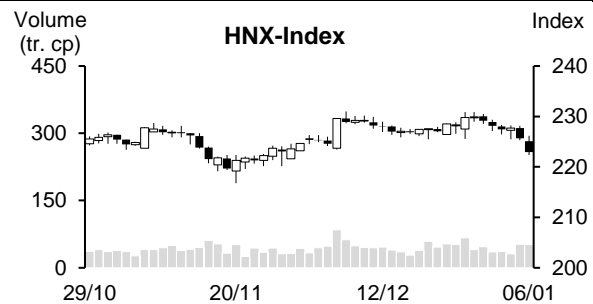
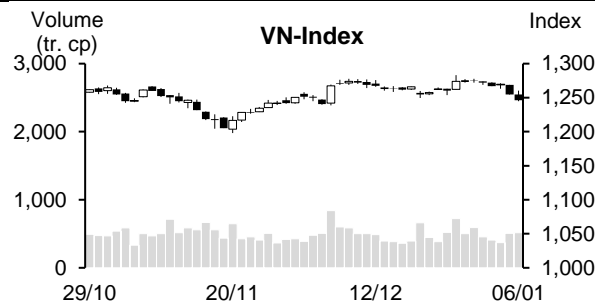


06/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,246.35	-0.66%	1,313.04	-0.57%	222.95	-1.20%
Tổng KLGD (tr. cp)	565.40	0.84%	175.18	-14.10%	54.67	-1.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	515.36	2.07%	160.29	-5.36%	51.74	-1.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	484.65	6.34%	155.70	2.94%	44.97	15.06%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,707	-0.37%	5,653	-14.12%	1,007	17.53%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,177	1.21%	5,120	-4.33%	956	15.10%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,248	8.26%	4,817	6.27%	797	19.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	82	18%	8	27%	37	17%
Số mã giảm	318	68%	17	57%	116	55%
Số mã đứng giá	68	15%	5	17%	59	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục chịu áp lực giảm điểm trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Thị trường giữ sắc xanh nhẹ trong phiên sáng và đầu phiên chiều nhờ vào lực kéo của bộ ba trụ cột ngân hàng là VCB, CTG, BID. Tuy nhiên, thị trường không cho thấy tín hiệu khả quan khi thanh khoản phiên sáng chỉ dừng ở mức thấp, đồng thời số mã giảm điểm luôn áp đảo. Sau giờ nghỉ trưa, thanh khoản thị trường có sự cải thiện nhưng lại đến từ hành động bán tháo của các nhà đầu tư. Tâm điểm là đà giảm sâu của các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Ở nhóm vốn hóa lớn, chỉ có nhóm ngân hàng còn phân hóa trong khi các nhóm ngành còn lại đều đóng cửa trong sắc đỏ. Riêng Viettel là nhóm hiếm hoi bất ngờ ngược dòng tăng mạnh với bộ đôi VTP và CTR. Điểm sáng hiếm hoi của thị trường hôm nay là khối ngoại bất ngờ mua ròng trở lại trên cả 3 sàn HOSE, HNX, UPCOM với tổng giá trị gần 150 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm dài kèm khối lượng gia tăng, cho thấy áp lực bán vẫn duy trì mạnh. Chỉ số hiện đã thủng 1250, tuy nhiên vẫn còn giữ trên 1240, đồng thời tỷ lệ cổ phiếu quá bán đã tăng lên mức cao, khả năng có thể sớm hồi phục trở lại. Cần quan sát tín hiệu hồi phục. Nếu hồi phục yếu thì có thể vẫn còn giảm về vùng 1200-1220, trường hợp nếu tích cực thì có thể chỉ rũ 1250 rồi tạo đáy trở lại. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm mạnh. Tín hiệu xuất hiện nền giảm dài kèm khối lượng duy trì trên trung bình cho thấy áp lực bán vẫn mạnh. Chỉ số đang về vùng hỗ trợ 218-222 với RSI đang về gần quá bán, kỳ vọng có thể giữ được vùng này để tạo đáy sau cao hơn. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, cân nhắc hạ tỷ trọng về trung bình nếu chỉ có tín hiệu hồi phục yếu quanh 1240.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Bán	07/01/2025	46.20	47.90	-3.5%	52.0	8.6%	46	-4.0%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.93	18.40	2.9%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	FOX	Mua	23/12/2024	96.75	96.50	0.3%	107	10.9%	91	-6%	
3	VPB	Mua	26/12/2024	18.80	19.20	-2.1%	21	9.4%	18.5	-4%	
4	TCB	Mua	27/12/2024	23.60	24.35	-3.1%	27	10.9%	23.5	-3%	
5	CTD	Mua	31/12/2024	69.20	68.8	0.6%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
6	ACV	Mua	02/01/2025	122.77	125.9	-2.5%	144	14%	118	-6%	
7	PVT	Mua	03/01/2025	26.9	27.95	-3.8%	30.7	10%	26.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

GDP Việt Nam tăng 7,09% trong năm 2024

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 cho biết, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 4/2024 ước tính tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn quý 4 các năm 2017, 2018 trong giai đoạn 2011-2024, duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước (quý 1 tăng 5,98%, quý 2 tăng 7,25%, quý 3 tăng 7,43%).

Trong cả năm 2024, GDP của Việt Nam ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2011-2024. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%.

CPI Việt Nam năm 2024 tăng 3,63%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra

Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho biết, một số địa phương thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT, giá nhà ở thuê, giá xăng dầu tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 12 tăng 2,94%. Trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 12/2024 so với tháng trước, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 2 nhóm hàng (nhóm bưu chính, viễn thông và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống) có chỉ số giá giảm.

CPI bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, dưới mức mục tiêu Quốc hội đề ra. Nguyên nhân chủ yếu do chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,03% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,35 điểm phần trăm.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2024 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 2,85% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,63%).

Vốn FDI thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25.35 tỷ USD, đạt mức cao nhất từ trước đến nay

Theo Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38.23 tỷ USD, giảm 3.0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 3,375 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 19.73 tỷ USD, tăng 1.8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và giảm 7.6% về số vốn đăng ký. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 13.44 tỷ USD, chiếm 68.1% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Trong số 80 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam năm 2024, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 6.26 tỷ USD, chiếm 31.7% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đăng ký điều chỉnh có 1,539 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 13.96 tỷ USD, tăng 50.4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25.35 tỷ USD, tăng 9.4% so với năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 20.62 tỷ USD, chiếm 81.4% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2024 có 164 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 603.7 triệu USD, gấp hơn hai lần so với năm trước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

SeABank đặt mục tiêu lãi trước thuế 2025 đạt 6,458 tỷ đồng

Ngày 03/01/2025, HĐQT Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank, HOSE: SSB) thông qua kế hoạch năm 2025. HĐQT SeABank đặt mục tiêu tín dụng tăng trưởng 15% (đảm bảo phù hợp với mức dư nợ tín dụng tối đa của NHNN) và huy động vốn tăng trưởng 16%. Tổng tài sản qua đó dự kiến tăng 10%. SeABank kỳ vọng lợi nhuận trước thuế đạt 6,458 tỷ đồng, tăng 10% so với con số kế hoạch 2024. ROE kế hoạch đạt 13.8%.

Trước khi phê duyệt kế hoạch kinh doanh năm 2025, ngày 02/01/2025 HĐQT SeABank đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo phương án, SeABank dự kiến phát hành 10 triệu cp ESOP với giá phát hành 10,000 đồng/cp. Thời gian thực hiện từ quý 4/2024 đến năm 2025. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của Ngân hàng sẽ tăng thêm 100 tỷ đồng.

Doanh số Sao Ta đạt gần 251 triệu USD năm 2024

CTCP Thực phẩm Sao Ta (Mã: FMC) thông tin trong tháng 12/2024, tổng thành phẩm tôm chế biến đạt 25.833 tấn, tăng gần 22% so cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng tiêu thụ tôm thành phẩm 22.164 tấn, tăng 27% so với tháng 12/2023. Bên cạnh đó, tổng thành phẩm nông sản chế biến 1.040 tấn, bằng 66% so cùng kỳ năm trước còn sản lượng tiêu thụ giảm 4% còn 1.309 tấn.

Doanh số chung năm 2024 đạt 250,86 triệu USD, tăng 25 % so với năm 2023. Sao Ta đã vượt 19% chỉ tiêu doanh số năm 2024 (210 triệu USD).

TTC AgriS chốt quyền trả cổ tức 10%

CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa (TTC AgriS - Mã: SBT) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức niên độ 2022 – 2023 và niên độ 2023 – 2024. Ngày đăng ký cuối cùng vào 13/1, ngày giao dịch không hưởng quyền 10/1. Theo đó, công ty dự tính phát hành hơn 74 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10%. Hiện TTC AgriS có hơn 740 triệu cổ phiếu đang lưu hành, theo đó khối lượng sau phát hành sẽ tăng lên hơn 814,5 triệu đơn vị, tương ứng vốn điều lệ mới trên 8.145 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,900	0.98%	0.10%
BID	38,800	1.57%	0.08%
VTP	154,200	6.93%	0.02%
BHN	38,450	6.51%	0.01%
FPT	149,300	0.20%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	114,200	1.60%	0.11%
HGM	226,900	4.08%	0.03%
DHT	96,000	1.05%	0.02%
NVB	8,800	1.15%	0.02%
PLC	23,300	3.10%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	67,200	-3.59%	-0.07%
GVR	29,400	-2.97%	-0.07%
HPG	26,050	-2.07%	-0.07%
HVN	27,200	-4.23%	-0.05%
MWG	57,000	-2.73%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	60,500	-4.72%	-0.13%
DTK	13,300	-4.32%	-0.12%
PVS	33,400	-1.76%	-0.09%
VCS	60,800	-2.72%	-0.08%
CEO	12,500	-3.85%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	26,050	-2.07%	15,267,581
MBB	24,400	-1.21%	14,565,302
VIX	9,600	-2.64%	14,307,658
ACB	24,800	-1.20%	12,058,848
DXG	14,750	-2.07%	10,255,574

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,200	-2.40%	6,299,758
TNG	24,200	-4.72%	3,976,583
CEO	12,500	-3.85%	3,883,874
LAS	19,300	-7.66%	3,411,443
MBS	26,900	-2.18%	2,836,087

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	149,300	0.20%	518.5
HPG	26,050	-2.07%	403.2
MBB	24,400	-1.21%	359.4
MSN	67,200	-3.59%	356.1
STB	36,250	0.42%	348.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TNG	24,200	-4.72%	97.9
SHS	12,200	-2.40%	77.9
MBS	26,900	-2.18%	77.3
PVS	33,400	-1.76%	70.0
LAS	19,300	-7.66%	68.2

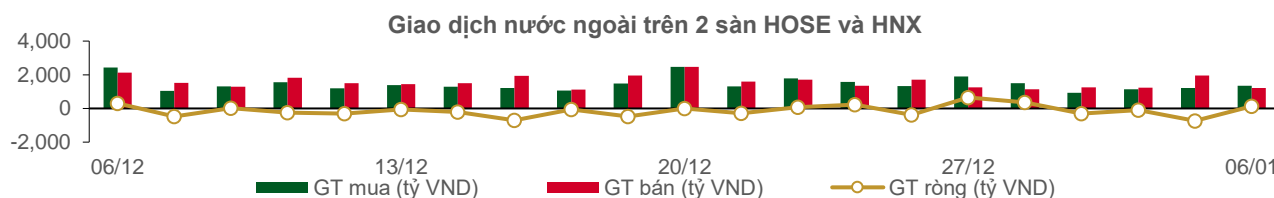
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KBC	12,133,500	351.98
VIC	7,488,400	303.28
SJS	2,334,000	163.38
ACB	4,333,925	116.37
VTP	838,900	112.58

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,410,000	31.02
IPA	1,000,000	11.70
IDC	59,000	3.04
SHE	282,000	2.71
PVI	38,000	2.17

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.69	1,278.08	34.51	1,166.27	0.18	111.81
HNX	1.43	60.78	1.92	44.62	(0.49)	16.17
Tổng 2 sàn	36.12	1,338.87	36.42	1,210.88	(0.30)	127.98



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	149,300	1,241,970	185.49
ACB	24,800	4,333,900	116.37
STB	36,250	2,391,305	86.84
VTP	154,200	451,180	68.49
VCB	92,900	593,612	55.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DHT	96,000	342,300	33.04
IDC	54,500	200,326	10.91
PVS	33,400	104,400	3.49
IVS	10,800	255,400	2.78
TNG	24,200	87,100	2.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	149,300	1,398,198	208.81
ACB	24,800	4,333,900	116.37
MWG	57,000	1,227,000	71.48
HPG	26,050	2,142,546	56.84
CTR	131,500	425,617	56.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,400	471,500	15.94
IDC	54,500	118,700	6.52
TNG	24,200	186,100	4.69
VGS	28,200	75,600	2.18
HUT	15,700	121,300	1.89

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	36,250	2,295,668	83.37
VTP	154,200	315,453	48.00
VGC	47,000	604,700	28.31
VPB	18,800	1,249,500	23.54
VCI	32,300	686,500	22.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	96,000	338,700	32.69
IDC	54,500	81,626	4.40
IVS	10,800	178,200	1.96
VC7	11,000	94,700	1.05
PVI	58,700	12,900	0.76

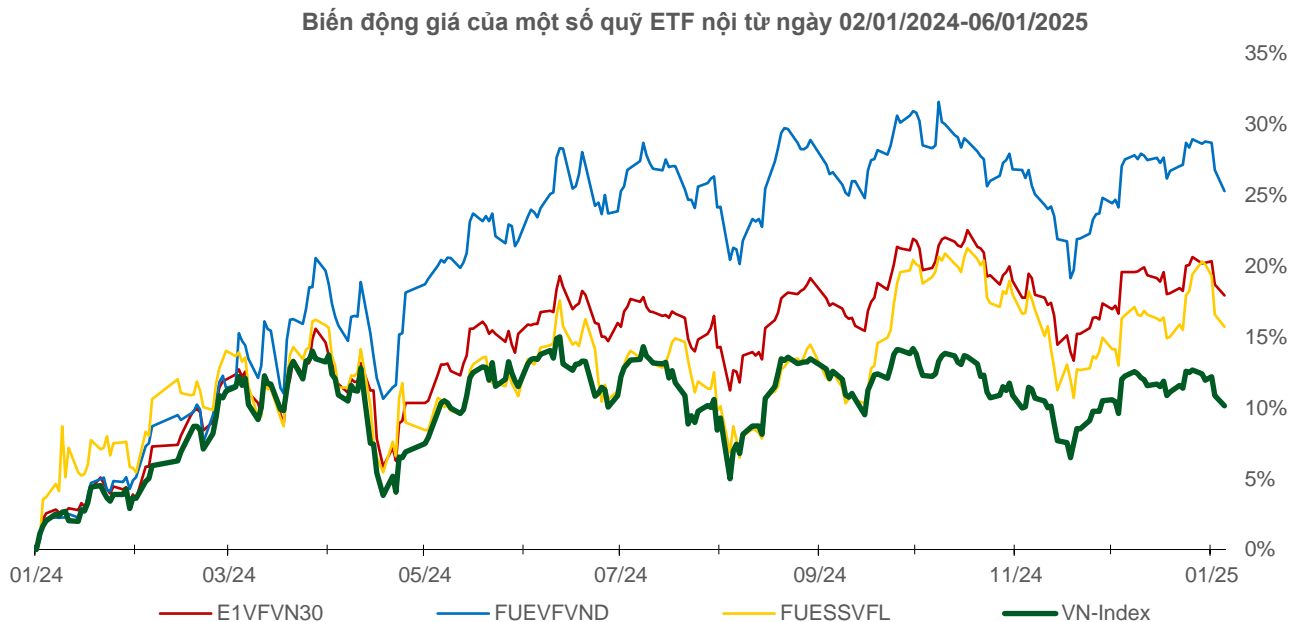
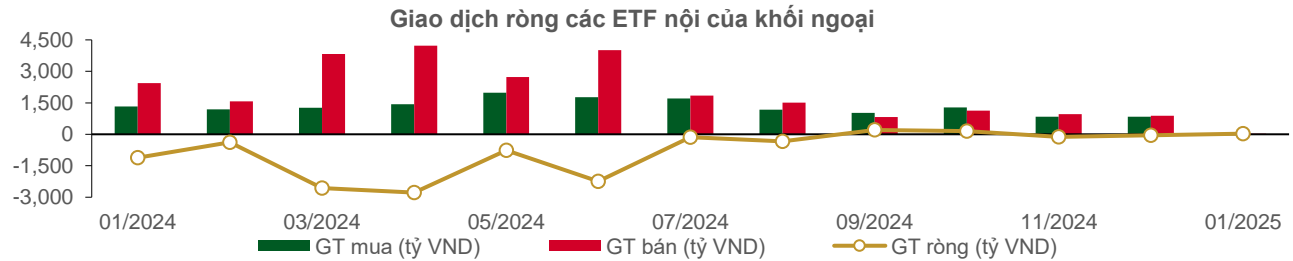
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,050	(1,476,345)	(39.17)
VNM	62,500	(603,420)	(37.88)
GMD	64,100	(418,850)	(27.10)
FPT	149,300	(156,228)	(23.32)
CTR	131,500	(166,417)	(22.07)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,400	(367,100)	(12.45)
TNG	24,200	(99,000)	(2.58)
HUT	15,700	(111,700)	(1.74)
CEO	12,500	(119,900)	(1.54)
VGS	28,200	(43,200)	(1.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,030	-0.6%	520,749	12.02	E1VFN30	8.91	5.82	3.09
FUEMAV30	15,940	0.3%	18,031	0.29	FUEMAV30	0.00	0.24	(0.24)
FUESSV30	16,400	-0.5%	17,101	0.28	FUESSV30	0.09	0.15	(0.06)
FUESSV50	19,700	-0.5%	9,600	0.19	FUESSV50	0.00	0.15	(0.15)
FUESSVFL	21,290	-0.7%	423,940	9.06	FUESSVFL	8.59	0.02	8.57
FUEVFVND	32,610	-1.2%	751,656	24.63	FUEVFVND	18.66	0.46	18.20
FUEVN100	17,600	-0.6%	64,756	1.14	FUEVN100	0.00	0.59	(0.59)
FUEIP100	8,500	0.0%	1,002	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,840	-0.2%	4,000	0.03	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,570	-1.9%	15,202	0.18	FUEDCMID	0.09	0.06	0.03
FUEKIVFS	12,740	-2.7%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	13,850	-0.5%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	11,450	0.4%	4,059	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,330	-0.9%	17,400	0.21	FUEKIVND	0.21	0.00	0.21
FUEABVND	10,250	0.0%	29,338	0.29	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,877,234	48.39	Tổng cộng	36.56	7.50	29.05



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	520	-8.8%	77,570	108	24,800	257	(263)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	750	-8.5%	30,030	199	24,800	368	(382)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	780	-6.0%	840	126	24,800	225	(555)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,470	-0.9%	22,040	1	149,300	7,391	(79)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,670	-2.2%	1,060	199	149,300	5,245	(2,425)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	6,500	-1.8%	2,020	108	149,300	4,581	(1,919)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,630	0.3%	1,270	298	149,300	2,274	(1,356)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,650	-2.4%	820	218	149,300	2,170	(1,480)	134,060	9.9	12/08/2025
CFPT2406	1,020	1.0%	23,450	79	149,300	325	(695)	147,660	24.8	26/03/2025
CFPT2407	1,100	-2.7%	7,240	171	149,300	279	(821)	158,690	24.8	26/06/2025
CHDB2401	690	-1.4%	5,640	79	24,500	288	(402)	25,020	3.3	26/03/2025
CHPG2334	10	-75.0%	798,680	1	26,050	1	(9)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2402	860	-4.4%	51,770	133	26,050	227	(633)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	150	-6.3%	24,670	57	26,050	7	(143)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,000	-6.5%	1,960	291	26,050	340	(660)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	690	-11.5%	225,490	108	26,050	324	(366)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	850	-8.6%	22,840	199	26,050	334	(516)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,590	-2.5%	62,870	298	26,050	928	(662)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,050	-6.3%	100	218	26,050	264	(786)	28,000	4.0	12/08/2025
CHPG2411	400	-13.0%	1,680	79	26,050	24	(376)	30,000	4.0	26/03/2025
CHPG2412	510	-5.6%	27,670	171	26,050	54	(456)	31,330	4.0	26/06/2025
CMBB2315	1,300	-4.4%	68,050	1	24,400	1,239	(61)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,660	-1.8%	142,260	133	24,400	1,017	(643)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,270	0.8%	39,070	57	24,400	749	(521)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	570	-6.6%	259,150	199	24,400	307	(263)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	510	-1.9%	408,340	108	24,400	274	(236)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,440	-5.9%	264,300	298	24,400	841	(599)	26,000	2.0	31/10/2025
CMBB2408	440	-17.0%	7,110	79	24,400	40	(400)	27,780	5.0	26/03/2025
CMBB2409	550	-12.7%	3,810	171	24,400	80	(470)	28,890	5.0	26/06/2025
CMSN2401	250	-13.8%	36,000	57	67,200	10	(240)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,600	-8.1%	4,060	199	67,200	434	(1,166)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	890	-11.9%	34,300	108	67,200	177	(713)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,250	-2.3%	1,510	298	67,200	471	(779)	79,000	6.0	31/10/2025
CMSN2407	410	0.0%	4,990	79	67,200	14	(396)	83,460	10.0	26/03/2025
CMSN2408	490	4.3%	390	171	67,200	60	(430)	85,680	10.0	26/06/2025
CMWG2314	700	-9.1%	125,790	1	57,000	547	(153)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,610	-10.6%	34,230	133	57,000	324	(1,286)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	470	-9.6%	38,540	57	57,000	95	(375)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	900	-3.2%	135,500	108	57,000	225	(675)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,360	-11.7%	176,900	199	57,000	489	(871)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	920	-2.1%	122,650	298	57,000	352	(568)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	880	-10.2%	2,910	126	57,000	217	(663)	65,000	6.0	12/05/2025
CMWG2409	410	-18.0%	580	79	57,000	29	(381)	68,890	10.0	26/03/2025
CMWG2410	480	-7.7%	39,730	171	57,000	87	(393)	70,780	10.0	26/06/2025
CSHB2401	740	0.0%	0	126	10,300	66	(674)	11,500	2.0	12/05/2025
CSHB2402	510	0.0%	8,330	79	10,300	43	(467)	11,330	2.0	26/03/2025
CSHB2403	550	0.0%	150	171	10,300	38	(512)	12,330	2.0	26/06/2025
CSSB2401	410	-12.8%	40,140	79	16,750	11	(399)	20,000	4.0	26/03/2025
CSTB2328	430	0.0%	34,070	1	36,250	407	(23)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2402	2,400	0.0%	34,940	133	36,250	2,268	(132)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,530	2.0%	34,880	57	36,250	1,369	(161)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	830	-4.6%	36,460	108	36,250	578	(252)	36,000	4.0	24/04/2025

Bản tin chứng khoán

CSTB2409	1,180	-1.7%	106,140	199	36,250	788	(392)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,670	-1.8%	510	298	36,250	998	(672)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,890	0.0%	0	126	36,250	915	(975)	34,000	4.0	12/05/2025
CSTB2412	580	-3.3%	17,710	79	36,250	228	(352)	38,690	4.0	26/03/2025
CSTB2413	920	0.0%	4,940	171	36,250	365	(555)	39,680	4.0	26/06/2025
CTCB2403	730	-5.2%	3,230	298	23,600	295	(435)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	980	0.0%	0	218	23,600	292	(688)	25,000	5.0	12/08/2025
CTCB2405	500	0.0%	4,270	79	23,600	48	(452)	26,870	5.0	26/03/2025
CTCB2406	520	-10.3%	35,330	171	23,600	92	(428)	27,980	5.0	26/06/2025
CTPB2403	850	-2.3%	20	126	16,050	165	(685)	17,500	3.0	12/05/2025
CTPB2404	540	-3.6%	50	79	16,050	56	(484)	17,890	4.0	26/03/2025
CTPB2405	610	-6.2%	18,850	171	16,050	79	(531)	19,000	4.0	26/06/2025
CVHM2402	510	-5.6%	33,390	57	40,000	270	(240)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	570	0.0%	2,500	199	40,000	145	(425)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	300	-6.3%	29,710	108	40,000	58	(242)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	1,910	-1.0%	9,780	298	40,000	1,292	(618)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,310	0.0%	0	218	40,000	520	(790)	42,000	5.0	12/08/2025
CVHM2410	380	-2.6%	10	79	40,000	33	(347)	48,000	5.0	26/03/2025
CVHM2411	530	-3.6%	12,790	171	40,000	78	(452)	50,560	5.0	26/06/2025
CVIB2305	300	-9.1%	63,130	1	19,150	292	(8)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	630	-4.6%	46,480	133	19,150	319	(311)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,170	-4.9%	24,970	108	19,150	830	(340)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	630	-4.6%	78,880	199	19,150	356	(274)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,700	-2.9%	12,370	298	19,150	1,162	(538)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	1,000	0.0%	0	126	19,150	221	(779)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2404	710	0.0%	33,280	108	40,500	275	(435)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,100	0.9%	6,210	199	40,500	465	(635)	43,000	4.0	24/07/2025
CVIC2406	410	0.0%	0	79	40,500	35	(375)	46,890	5.0	26/03/2025
CVIC2407	550	-5.2%	1,640	171	40,500	78	(472)	49,000	5.0	26/06/2025
CVJC2401	450	9.8%	120	79	99,700	5	(445)	120,000	10.0	26/03/2025
CVNM2311	10	0.0%	2,480	1	62,500	0	(10)	75,230	9.4	07/01/2025
CVNM2401	740	-5.1%	12,370	133	62,500	343	(397)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	720	-7.7%	7,600	108	62,500	231	(489)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,130	-5.8%	2,680	199	62,500	385	(745)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	940	-1.1%	210	298	62,500	447	(493)	67,470	6.0	31/10/2025
CVNM2408	360	20.0%	24,820	79	62,500	3	(357)	76,270	7.9	26/03/2025
CVPB2315	10	0.0%	4,770	1	18,800	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2401	810	0.0%	40,110	133	18,800	339	(471)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	690	3.0%	8,810	57	18,800	309	(381)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	360	-7.7%	80,810	199	18,800	145	(215)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	410	-4.7%	5,810	108	18,800	138	(272)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	770	2.7%	20,540	298	18,800	312	(458)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	960	0.0%	0	218	18,800	213	(747)	21,000	3.0	12/08/2025
CVPB2411	370	0.0%	23,510	79	18,800	49	(321)	21,670	2.0	26/03/2025
CVPB2412	650	-3.0%	560	171	18,800	97	(553)	22,780	2.0	26/06/2025
CVRE2402	60	0.0%	49,810	57	17,150	1	(59)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	480	-7.7%	44,360	108	17,150	287	(193)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	400	-7.0%	117,030	199	17,150	252	(148)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,590	-2.5%	64,230	298	17,150	1,361	(229)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	840	0.0%	0	218	17,150	270	(570)	20,000	3.0	12/08/2025
CVRE2409	490	-24.6%	5,020	79	17,150	58	(432)	20,000	4.0	26/03/2025
CVRE2410	530	-5.4%	23,420	171	17,150	77	(453)	21,890	4.0	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ VND)
ACB	HOSE	24,800	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	24,400	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,200	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,300	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,600	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,050	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	19,150	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,800	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	37,200	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	24,500	28,000	31/12/2024	13,411
STB	HOSE	36,250	38,800	31/12/2024	9,568
VCB	HOSE	92,900	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	38,800	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	30,300	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	49,800	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	46,200	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,500	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	41,300	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	70,300	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	79,000	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	57,800	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	43,500	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	69,200	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	18,650	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,200	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	62,500	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	53,600	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	12,377	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	37,650	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	57,000	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	96,800	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	15,600	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	64,100	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	48,700	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	26,900	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,050	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801